

Thánh Nicholas Nhật Bản

Bishop Alexander (Mileant)

Nội dung:

Cuộc đời.....	2
Sứ mệnh	4
Hakodate.....	7
Những thành công ban đầu	9
Sự giúp đỡ từ Nga	13
Việc dịch Kinh Thánh và các sách cần thiết khác.....	14
Chiến tranh.....	19
Những năm cuối đời và sự ra đi	22
Nhà thờ Thánh Nicholas.....	26
Lời dạy và lời khuyên của Thánh Nicholas của Nhật Bản	29
Hãy chuẩn bị tâm hồn mình để đối mặt với cám dỗ	29
Trích từ thư gửi Đức Tổng Giám mục Makari (Nevsky).....	32
Kết luận	36

Cuộc đời

Thánh Nicholas (Kasatkin), người sáng lập và vị lãnh đạo đầu tiên của Giáo hội Nhật Bản, là một nhà truyền giáo người Nga xuất sắc của thế kỷ 20. Ngài qua đời vào năm 1912 và được phong thánh sáu mươi năm sau khi qua đời (ngày 31 tháng 3 năm 1970).

Toàn bộ cuộc đời và mọi sức lực của vị nhà truyền giáo tận tụy này đã được dâng hiến cho việc rao giảng Tin Mừng và gieo rắc Lời Chúa tại Xứ Mặt Trời Mọc, và những công lao ngang hàng các Tông đồ của ngài đã

mang lại thành quả dồi dào. Naganawa Mitsuo viết: “Ngài đã để lại cho hậu thế một nhà thờ chính tòa, 8 nhà thờ, 175 nhà thờ nhỏ, 276 giáo xứ, đào tạo được một giám mục, 34 linh mục, 8 phó tế, 115 nhà truyền giáo. Tổng số tín hữu Chính Thống Giáo đã đạt 34.110 người...”

Thượng phụ I. Vostorgov, người đã từng đến thăm Nhật Bản, viết: “Không có ai ở Nhật Bản, ngoài Hoàng đế, lại được biết đến rộng rãi đến vậy trong cả nước. Tại thủ đô Nhật Bản, không cần phải hỏi xem phái bộ Chính thống giáo Nga ở đâu, chỉ cần nói một từ “Nikolai” là đủ, và thực sự mọi người kéo xe đều ngay lập tức biết phải đưa khách của phái bộ đến đâu. Nhà thờ Chính thống giáo được gọi là “Nikolai”, trụ sở phái bộ cũng mang tên “Nikolai”, thậm chí chính đạo Chính thống giáo cũng được gọi bằng tên “Nikolai”. Khi du hành khắp đất nước trong trang phục của một linh mục Nga, chúng tôi luôn và ở mọi nơi đều nhận được những ánh mắt thân thiện, và trong những lời chào hỏi và cuộc trò chuyện về chúng tôi, giữa những từ ngữ và cách diễn đạt khó hiểu của một ngôn ngữ xa lạ, tai chúng tôi vẫn bắt được một từ quen thuộc và thân thương: “Nikolai”...”

1Nhà Đông phương học nổi tiếng D. M. Pozdneev, người từng quen biết Thánh nhân rất thân thiết, hồi tưởng: “Bên cạnh sự hiền lành, ngài là một con người cứng rắn, không biết đến bất kỳ trở ngại nào, có trí tuệ thực tiễn và là một nhà quản lý tài ba, luôn biết tìm ra lối thoát cho mọi tình huống khó khăn. Bên cạnh sự thân thiện, ngài còn có khả năng trở nên lạnh lùng, cứng rắn và gay gắt với những người mà ngài thấy cần phải rèn luyện bằng những biện pháp nghiêm khắc, để trừng phạt hay ngăn chặn điều gì đó. Bên cạnh tính hòa đồng, ông còn sở hữu sự điềm tĩnh sâu sắc, được rèn giữa qua kinh nghiệm lâu năm và những thử thách cay đắng; và phải mất rất nhiều thời gian và nỗ lực mới có thể giành được sự tin tưởng và sự cởi mở của ông. Bên cạnh sự ngây thơ như trẻ thơ của một người bạn trò chuyện vui vẻ, ngài còn sở hữu tầm nhìn rộng lớn của một nhà lãnh đạo vĩ đại, tình yêu vô bờ bến dành cho Tổ quốc, cùng sự đồng cảm sâu sắc với những đau khổ và gian nan mà Tổ quốc phải gánh chịu... Những lý tưởng cao cả và thiêng liêng, ý chí sắt đá và tinh thần can củ vô tận — đó chính là bản chất của Đức Tổng Giám mục Nikolai.”

Không thể không đồng ý với A. Platonova, tác giả của một trong những cuốn tiểu sử về vị thánh này, người đã viết: “Tìm hiểu về ngài một cách chi tiết hơn là nghĩa vụ của mọi người Nga, bởi vì những con người như Tổng Giám mục Nikolai chính là niềm tự hào và vinh quang của đất nước mình.”

Hoạt động của ngài gắn liền với nhiều nỗi đau khổ. Tổng giám mục Nikolai bị hai phe cùng lúc truy bức: người Nhật coi ông là một đặc vụ chính trị, gián điệp, kẻ kích động người Nga, gieo rắc sự phản bội và lòng đồng cảm với nước Nga phản bội, xâm lược trên đất Nhật; còn người Nga thì coi ông là một nhân vật tiết lộ cho Nhật Bản những thông tin về Nga mà họ không cần biết... Hoạt động của Tổng Giám mục do đó không chỉ bị coi là vô ích mà còn gây hại, còn bản thân ngài thì bị nhiều người ở Nga xem như một kẻ lập dị bị ám ảnh bởi một cơn cuồng loạn kỳ lạ. Hai ý tưởng đã dẫn dắt Tổng Giám mục Nikolai suốt cuộc đời đã cứu rỗi ngài cho sự nghiệp: ý tưởng thứ nhất — ý tưởng về sứ vụ tông đồ, công cuộc truyền bá Chính Thống giáo giữa những người ngoại đạo; thứ hai — niềm tin mãnh liệt rằng công việc của ngài phải đứng ngoài mọi liên hệ với chính trị.” Và ở một đoạn khác: “Ngài thấm nhuần điều rằng những gì ngài giữ trong lòng không phải vì mục đích trần thế.”

Sứ mệnh

Ivan Dmitrievich Kasatkin sinh ngày 1 tháng 8 năm 1836 tại làng Bereza, huyện Velsky, tỉnh Smolensk¹. Cha ông, Dmitry Ivanovich Kasatkin, từng phục vụ với tư cách là phó tế tại một nhà thờ làng². Đứa trẻ được đặt tên là Ioann để vinh danh vị Tiên tri vĩ đại, Tiên hô và Người Rửa tội của Chúa. Mẹ ông, Ksenia Alekseevna, qua đời khi mới 34 tuổi, lúc ông mới chỉ năm tuổi.

Mặc dù gia đình cực kỳ nghèo khó, cậu bé vẫn được gửi đi học, đầu tiên tại Trường Thần học Velskoye, sau đó tại Học viện Thần học Smolensk. S. Nedachin viết: “Do chưa có đường sắt, cậu thiếu niên phải lê bước qua những khu ổ chuột khủng khiếp – và cho đến nay vẫn còn như vậy – ở Velskoye để đến thành phố Smolensk thuộc tỉnh nhằm theo học tại Học viện Thần học. Không phải tất cả các sinh viên chủng viện thời đó đều đi học

bằng ngựa. Rất nhiều người trong số họ, những người nghèo nhất, trong đó có cậu bé Kasatkin, đã phải đi bộ quãng đường hơn 150 verst để đến được chủng viện.”

Năm 1856, anh tốt nghiệp xuất sắc khóa học tại chủng viện và được nhà nước tài trợ để theo học tại Học viện Thần học Saint Petersburg, nơi anh học tập cho đến năm 1860.

Các giáo dân của Nhà thờ Thăng Thiên Chúa ở phố Nikitinskaya, Moscow, đã xác định rằng vị trí của ngôi làng này hiện nay là làng Bereza thuộc khu vực nông thôn Mostovsky, huyện Oleninsky, tỉnh Tver. Năm 1836, làng Bereza là trung tâm của xã Berezovskaya, huyện Velsky, với 5 hộ gia đình (7 nam và 6 nữ). Hiện nay, không còn một ngôi nhà nào còn sót lại từ ngôi làng này. Nhà thờ làng đã bị phá hủy trong những năm Chiến tranh Vệ quốc Vĩ đại.

Thánh nhân đã chăm sóc cha mình cho đến khi ông qua đời, hàng tháng đều dành một phần tiền lương của mình để chu cấp cho ông.

Chàng trai trẻ bộc lộ những năng khiếu xuất sắc; người ta dự định rằng anh sẽ ở lại học viện để chuẩn bị cho công việc giảng dạy, tuy nhiên quyết định sang Nhật Bản đã hoàn toàn thay đổi số phận của anh.

Quyết định đó được đưa ra một cách hoàn toàn bất ngờ. Theo lời kể của chính Thánh Nicholas, trước đó ông chưa bao giờ nghĩ đến việc trở thành tu sĩ. Một ngày nọ, khi đi dạo qua các phòng học của học viện, Ivan Dmitrievich tình cờ thấy trong một phòng “giải trí” có thông báo đề nghị một trong những sinh viên đã tốt nghiệp khóa học tại học viện sang Nhật Bản để đảm nhận vai trò Trưởng nhà thờ Đại sứ quán tại Hakodate. Một số bạn cùng lớp của Kasatkin đã bày tỏ mong muốn sang Nhật Bản với tư cách là linh mục. Lời mời này không gây ấn tượng đặc biệt nào với chàng trai trẻ, dù trước đó những hoài ức của Golovnin về Nhật Bản đã từng để lại trong anh ấn tượng sâu sắc. Anh bình thản đi dự lễ Thánh Lễ Thâu Đêm. Và rồi, trong lúc cử hành thánh lễ, anh bỗng nhiên quyết định rằng mình phải sang Nhật Bản. Sau khi trở về từ thánh lễ suốt đêm, trong tâm trạng vô cùng xao xuyến, anh tìm đến Hiệu trưởng Học viện, Đức Cha Nektarios, và bày tỏ mong muốn được sang Nhật Bản, nhưng

không phải với tư cách là một linh mục chưa kết hôn, mà là một tu sĩ. Hiệu trưởng học viện đã rất thông cảm với khát vọng của chàng trai trẻ và báo cáo nguyện vọng của anh với Đức Tổng Giám mục. Trong thời gian ngắn nhất, số phận của Ivan Dmitrievich Kasatkin đã được định đoạt.

Ngày 21 tháng 6 năm 1860, chàng trai được thụ giới tu sĩ với tên gọi Nikolai. Ngày 29 tháng 6, vào ngày lễ các Thánh Tông đồ Trưởng Phêrô và Phaolô, anh được phong chức phó tế tu sĩ, và ngày hôm sau, khi cử hành lễ Hội đồng Mười Hai Tông đồ (lễ bổn mạng của nhà thờ học viện), anh được phong chức tu sĩ linh mục. Đức Giám mục Nektarios, người đã cắt tóc cho chàng trai trẻ để trở thành tu sĩ, đã đặt tên cho anh là Nikolai và nói: “Con không nên sống cuộc đời tu hành trong tu viện. Người phải rời bỏ chính quê hương mình, đi phục vụ Chúa ở một đất nước xa xôi và không theo đạo. Cùng với cây thánh giá của người tu hành, người phải mang theo cây gậy của người lữ hành; bên cạnh công việc tu hành, người còn phải đảm nhận những công việc tông đồ.”

Vào cuối tháng Sáu, tu sĩ Nikolai rời Saint Petersburg và dành ba ngày ở cùng gia đình tại làng quê. Sau khi chia tay họ, ngài lên đường đi xa. Ngài mang theo bức tượng Đức Mẹ Smolensk, mà ngài đã gìn giữ suốt ^{cuộc} đời⁴.

Hành trình đến Nhật Bản dài và gian nan. Tu sĩ Nikolai đã trải qua mùa đông tại Nikolaevsk-na-Amure. Tại đây, ngài đã gặp Thánh Innokenty, vị truyền giáo của Siberia (lúc bấy giờ là Giám mục Kamchatka). Ngài đã ban phước lành cho ông trước những công việc sắp tới và khuyên ông nên tập trung học tiếng Nhật. Thấy áo tu sĩ của cha Nikolai quá tồi tàn, Giám mục Innokenty đã mua một tấm vải nhung tốt và tự tay cắt may áo tu sĩ cho cha Nikolai. Ngài cũng đeo cho Cha Nikolai một cây thánh giá bằng đồng đeo ngực, mà ngài đã nhận được nhờ tham gia Chiến dịch Crimea.

Ngày 14 (2) tháng 6 năm 1861, tu sĩ Nikolai đã đến cảng Hakodate của Nhật Bản trên tàu vận tải quân sự “Amur”.

Hakodate

Người đầu tiên được bổ nhiệm làm Tổng lãnh sự Nga tại Hakodate là Iosif Antonovich Goshkevich (1814–1875), một nhân vật xuất sắc về nhiều mặt⁹. Ông đến Hakodate vào tuần thứ ba của tháng 9 năm 1858, cùng với gia đình, một sĩ quan hải quân, một bác sĩ, một linh mục (người này do bệnh tật đã trở về quê hương vào năm thành lập lãnh sự quán), bốn người hầu nam và hai người hầu nữ.

Ngay trước khi tu sĩ Nikolai đến Nhật Bản, Lãnh sự quán Nga đã kịp xây dựng Nhà thờ Phục sinh của Chúa Kitô tại Hakodate (sau này, trong trận hỏa hoạn lớn ở Hakodate, nhà thờ này đã bị thiêu rụi, và một nhà thờ bằng đá được xây dựng thay thế tại vị trí đó). Cha Vasily Makhov là người đã xây dựng và làm lễ thánh hiến nhà thờ này. Bệnh tật đã buộc ngài phải rời Nhật Bản và trở về quê hương chỉ sau một năm; sau đó, I. A. Goshkevich đã gửi đơn lên Thượng Hội Đồng Giáo Hội xin cử một linh mục có trình độ thần học cao nhất đến.

Cần lưu ý rằng vào thời điểm đó, thái độ của người Nhật đối với người nước ngoài rất thù địch. Các hiệp ước “hòa bình” do các nước phương Tây áp đặt đã gây ra sự bất mãn tột độ cho các samurai, những người coi người nước ngoài là “man rợ” và chủ trương trục xuất họ hoàn toàn. Do đó, việc mở cửa đất nước và sự xuất hiện của người nước ngoài đã góp phần làm gia tăng tâm lý bài ngoại cực đoan, đôi khi bộc lộ dưới hình thức bạo lực công khai. Chẳng hạn, trong nửa đầu năm 1861, đã có sáu người nước ngoài bị sát hại. Các cuộc tấn công vũ trang nhằm vào người theo đạo Thiên Chúa — những người mà người Nhật coi gần như là kẻ thù chính của mình — đã xảy ra tại Kyoto, Edo và Yokohama. Tại Hakodate, không có sự cố nào tương tự, tuy nhiên, người Nhật lại đối xử với người Nga với sự nghi kỵ không hề kém, thậm chí còn nhiều hơn so với các người nước ngoài khác. Tình trạng hỗn loạn, cùng với đó là tâm lý chống Shogun, ngày càng gia tăng. Năm 1862, một cuộc nội chiến thực sự bùng nổ, kết thúc vào năm 1868 với việc Shogun từ chức và thành lập chính phủ hoàng gia. Theo ý trời, Hakodate – nơi được hạm đội Enomoto chiếm giữ – đã trở thành pháo đài cuối cùng của lực lượng Shogun. Tuy nhiên, hạm đội này đã bị lực lượng hoàng gia đánh tan vào tháng 5 năm 1869. Hoàng đế chuyển đến Edo, nơi sau

đó được đặt tên là Tokyo hay “thủ đô phía đông.” Thời đại Meiji — thời đại “Chính quyền Khai sáng” — bắt đầu.

“Chỉ có Chúa mới biết tôi đã phải chịu đựng bao nhiêu đau khổ trong những năm đầu tiên ấy. Cả ba kẻ thù: thế gian, xác thịt và ma quỷ — đã nổi dậy chống lại tôi với toàn bộ sức mạnh và bám sát gót tôi, nhằm lật đổ tôi ngay tại nơi tôi tắm, chật hẹp đầu tiên, và những cảm dỗ ấy trông có vẻ hoàn toàn chính đáng: “Chẳng phải tôi, như mọi người khác, được tạo ra để sống cuộc đời gia đình sao? Chẳng phải anh có thể phục vụ Chúa và tha nhân một cách rục rờ ngay trong thế gian này sao? Cuối cùng, chẳng phải hiện nay nước Nga cần con người hơn là Nhật Bản sao? “V.v. Hàng ngàn lời xúi giục tuôn vào tai bạn, và điều này diễn ra mỗi ngày, mỗi giờ, cả khi thức lẫn khi ngủ, cả ở nhà trong phòng tu, lẫn khi cầu nguyện trong nhà thờ. Cần rất nhiều sức mạnh tinh thần, sự thâm sâu lớn lao trong cảm thức tôn giáo, để chiến thắng tất cả những điều này.”

Chuyện rao giảng thậm chí còn không thể đề cập đến, bởi vì “người Nhật thời bấy giờ coi người nước ngoài như thú vật, còn Kitô giáo như một tà giáo, nơi chỉ có những kẻ ác độc và phù thủy mới có thể gia nhập.” Ngoài ra, vị truyền giáo trẻ tuổi này không biết tiếng Nhật và cũng không quen thuộc với tôn giáo, lịch sử và văn hóa Nhật Bản. “Khi đến Nhật Bản, tôi đã cố gắng hết sức để học ngôn ngữ nơi đây. Tôi đã tốn rất nhiều thời gian và công sức mới có thể làm quen với ngôn ngữ man rợ này, quả thực là ngôn ngữ khó nhất trên đời, bởi nó bao gồm hai thành phần: tiếng Nhật bản địa và tiếng Hán, đan xen lẫn nhau nhưng tuyệt đối không hòa quyện thành một.” <...> Cuối cùng, tôi cũng học được cách nói tiếng Nhật và làm chủ được cách viết đơn giản và dễ dàng nhất, vốn được sử dụng cho các tác phẩm học thuật gốc và bản dịch.” Ban đầu, ông được người phiên dịch của Thống đốc Hakodate dạy tiếng Nhật. Theo lời giới thiệu của vị này, tu sĩ Nikolai bắt đầu theo học tại trường tư thực của Kimura Kensai, người nổi tiếng với kiến thức uyên bác hiếm có. Tại đó, ông cũng bắt đầu nghiên cứu lịch sử và văn học Nhật Bản, cũng như Phật giáo, Thần đạo và Nho giáo. Ngoài Kimura Kensai, các thầy hướng dẫn của ngài còn có Saga Juen và Niiijima Shime. Quá trình học tập tại phòng học kéo dài tám năm. Hầu như suốt

thời gian đó, ngài học tập 14 giờ mỗi ngày. Cùng thời gian đó, ngài bắt đầu tham dự các buổi tụ họp văn học và viếng thăm các đền thờ Shinto. D. M. Pozdneev⁶ viết: “Nhờ việc liên tục đọc văn học Nhật Bản và giao tiếp thường xuyên với người Nhật, Cha Nikolai đã đạt được trình độ kiến thức đáng kinh ngạc về tiếng Nhật cả trong giao tiếp hàng ngày lẫn văn học. Ông có giọng ngoại quốc khá nặng, nhưng điều đó không cản trở việc ông được tất cả người Nhật, từ già đến trẻ, hiểu rõ; vốn từ vựng phong phú và cách xây dựng câu văn lưu loát đã mang lại sức mạnh cho lời nói của ông, khiến tất cả người Nhật đều say mê... Các câu nói ngắn gọn, cách diễn đạt vô cùng bất ngờ, nhưng cực kỳ sinh động và mạnh mẽ.”

“Ban đầu, tôi đã cố gắng nghiên cứu một cách kỹ lưỡng lịch sử Nhật Bản, tôn giáo và tinh thần của dân tộc Nhật Bản, để tìm hiểu mức độ khả thi của việc mang lại sự khai sáng cho đất nước này thông qua việc rao giảng Phúc Âm; và càng tìm hiểu sâu hơn về đất nước này, tôi càng tin chắc rằng thời điểm mà Lời Phúc Âm sẽ vang dội và nhanh chóng lan tỏa từ đầu này đến đầu kia của đế quốc đang rất gần.”

Những thành công ban đầu

Người Nhật Bản đầu tiên cải đạo sang Chính Thống Giáo là Takuma **Sawabe** (1835-1913), cựu samurai của gia tộc Tosa, đồng thời là thầy tế tại một đền thờ Shinto cổ ở Hakodate. Sawabe từng là thành viên của một hội kín có mục tiêu trục xuất tất cả người nước ngoài khỏi Nhật Bản, và được biết đến là một kiếm sĩ xuất sắc. Với tư cách là thầy dạy kiếm thuật, ông đã đến dạy cho con trai của Tổng lãnh sự Nga I. A. Goshkevich. Trước đây, ông từng lang thang khắp Nhật Bản, kiếm sống bằng việc dạy kiếm thuật. Khi đến Hakodate, ông kết hôn với con gái của một thầy tế tại đền thờ Shinto và không chỉ nhận họ Sawabe của nhà chồng, mà còn kế thừa chức tước thầy tế và vị trí phục vụ của cha vợ.

“Sawabe sống một cuộc đời bình yên và thanh thản trong tín ngưỡng Shinto. Với tư cách là thầy tế của ngôi đền cổ nhất trong thành phố, ông được dân chúng kính trọng, có thu nhập đáng kể và chỉ biết đến sự mãn nguyện và hạnh phúc. Trong gia đình, ông có một người vợ trẻ xinh đẹp, một cậu con trai nhỏ và mẹ vợ. Ông tự hào về quê hương mình, về tín

ngưỡng của tổ tiên, và vì thế mà khinh thường người nước ngoài, căm ghét tín ngưỡng của họ, về điều mà ông chỉ có những hiểu biết hoàn toàn thiếu cơ sở.”

Câu chuyện chi tiết về sự hoán cải của người Nhật Bản nghiêm khắc này, diễn ra vào năm 1864, được trình bày trong cuốn sách của A. Platonova.

Sawabe thỉnh thoảng lại chạm mặt với tu sĩ Nikolai tại dinh thự của tổng lãnh sự và luôn nhìn ông ta với ánh mắt căm ghét đến mức một lần nọ, Nikolai không kìm được mà hỏi:

— Tại sao ngài lại giận tôi như vậy? Câu trả lời vô cùng dứt khoát vang lên:

— Các người, những kẻ ngoại quốc, đều phải bị tiêu diệt hết. Các người đến đây để dòm ngó đất nước chúng tôi. Còn anh, với những bài giảng của mình, sẽ gây hại cho Nhật Bản nhiều nhất.

— Vậy anh đã biết về giáo lý của tôi rồi sao?

— Chưa, — người Nhật lúng túng đáp.

— Liệu có công bằng không khi phán xét, huống chi là lên án ai đó mà không thềm lắng nghe họ? Liệu có công bằng không khi chê bai những điều mình không biết? Trước tiên anh hãy lắng nghe và tìm hiểu, rồi sau đó hãy phán xét. Nếu giáo lý của tôi xấu xa, thì lúc đó hãy đuổi chúng tôi đi khỏi đây. Lúc đó anh mới là người công bằng.

— Thôi, hãy nói đi!

Những lời của tu sĩ Nikolai đã làm cho samurai ấy bàng hoàng. Anh ta xin phép được gặp lại tu sĩ để tiếp tục cuộc trò chuyện. Một thời gian sau, Cha Nikolai đã viết thư cho Tổng Giám mục Isidor: “Có một vị tư tế của tôn giáo cổ xưa thường đến gặp tôi để tìm hiểu về đức tin của chúng ta. Nếu ông ấy không mất lòng nhiệt thành hoặc không bị tử hình (vì đã theo đạo Kitô), thì chúng ta có thể kỳ vọng nhiều điều từ ông ấy.”

Trong bức thư ngày 20 tháng 4 năm 1865, tu sĩ Nikolai viết: “Vị linh mục ấy đang háo hức chờ đợi tôi làm lễ rửa tội cho ông ấy. Ông ấy có học thức, thông minh, hùng biện và toàn tâm toàn ý tận tụy với Kitô giáo. Mục đích duy nhất

trong cuộc đời ông hiện nay là phụng sự tổ quốc bằng cách truyền bá Kitô giáo, và tôi phải liên tục từ chối những lời thỉnh cầu của ông vì lo ngại rằng ông sẽ mất mạng trước khi kịp làm được điều gì cho mục đích đó.”

Câu chuyện sau đây của Sawabe cho thấy mức độ nguy hiểm của tình thế: “Tôi không thể công khai đọc cuốn sách này [Phúc Âm], nhưng lại rất muốn đọc. Vì thế, tôi đã nghĩ ra cách đọc nó trong lúc cử hành nghi lễ tại mi-ya của mình [tức là tại đền thờ ngoại giáo]. Thỉnh thoảng, tôi đặt cuốn Phúc Âm trước mặt thay cho sách nghi lễ ngoại giáo, rồi vừa đọc vừa gõ vào chiếc trống thông thường. Chẳng ai ngờ rằng tôi đang đọc “tà giáo” nước ngoài.”

Chẳng bao lâu sau, Sawabe đã dẫn người bạn của mình, bác sĩ Sakai Atsunori, đến gặp linh mục Nikolai. Một thời gian sau, một người bạn thứ ba — bác sĩ Urano — cũng gia nhập nhóm. Những người Nhật Bản bắt đầu tự tổ chức các buổi giảng dạy giáo lý, và đến mùa xuân năm 1868, đã có tới 20 người sẵn sàng nhận phép rửa tội.

Cùng thời gian đó, tại Nagasaki, cuộc đàn áp người Công giáo lại bùng phát, trong khi tại Hakodate, một quan chức mới đã đến nhậm chức. Vào tháng 4 năm 1868, tu sĩ Nikolai đã bí mật rửa tội cho ba người bạn trong phòng làm việc của mình, sau đó họ rời Hakodate. Đó là Pavel Sawabe, Ioann Sakai và Iakov Uran. Chính vào thời điểm đó, năm tháng trước khi kỷ nguyên Meiji bắt đầu, ^{Giáo hội} Chính thống Nhật Bản đã ra đời.

Sawabe ngay lập tức phải đối mặt với những thử thách nặng nề. Vợ ông bị điên và vài tháng sau, trong cơn điên loạn, bà đã đốt cháy chính ngôi nhà của mình. Sawabe không tìm được nơi nương tựa và chẳng bao lâu sau đã quay trở lại Hakodate. Giờ đây, ông không chỉ không có phương tiện sinh nhai mà còn không có nơi nương tựa. Cùng năm đó, năm 1868, ông bị giam vào ngục tối. Thánh Nicholas đã viết: “Trước mắt tôi, quá trình một con người được tái sinh vào cuộc sống mới nhờ ân sủng của Thiên Chúa đã diễn ra, còn đằng sau lưng tôi, một quá trình khác đã bắt đầu — quá trình thử thách và củng cố sức mạnh của Pavle mới được tái sinh.” Con trai tám tuổi của ông, theo quyền thừa kế, đã trở thành thầy tế tại chính ngôi đền thờ thần tượng đó, điều này giúp cậu có thu nhập để nuôi sống bản thân và người mẹ ốm yếu. Sau này, Pavlo Savaba đã được an ủi khi thấy con trai mình trở thành một Kitô hữu. Những thử thách chỉ càng củng cố lòng nhiệt thành của Pavlo, và vào năm 1875, ông được tấn phong làm linh mục.

“Người Kitô hữu thứ hai ở nơi chúng tôi là ông **Sakai Ioann**. Ông là một bác sĩ địa phương và là bạn thân của ông Sawabe, người đã theo đạo Kitô. Sawabe đã cố gắng thuyết phục người bạn của mình theo đạo, nhưng Sakai rất giỏi tranh

luận, nên rất khó để thuyết phục được ông; lúc đó, ông Savabe bắt đầu thường xuyên mời ông ấy đến nhà tôi, và hai chúng tôi cùng nhau thuyết phục ông ấy. Cuối cùng, ông Sakai cũng được rửa tội và thậm chí còn được phong chức linh mục, nhưng không lâu sau đó, ông đã qua đời vì bệnh tật. Người Kitô hữu thứ ba là ông Uranō Jacob, cũng từng là bác sĩ. Ông đã được rửa tội tại Hakodate dưới sự chủ tế của Cha Gioan Ono hiện nay, và sau đó một số người khác cũng đã được rửa tội. Nhưng những người nêu trên là những người chủ chốt trong số những Kitô hữu đầu tiên của chúng tôi. Sau đó, số người nhận phép rửa tội ngày càng tăng lên, và khả năng truyền bá có hệ thống đức tin Kitô giáo tại Nhật Bản bắt đầu hiện ra. Chính với mục đích này, để nhận được quyền hạn chính thức cho việc này, tôi đã tạm thời sang Nga và, sau khi nhận được sự cho phép và lời chúc lành từ Thánh Hội Đồng tại đó, tôi lại trở về Nhật Bản. Ngay sau khi tôi trở về, ông Sawabe đã đến thăm tôi và, trong số những điều khác, thông báo cho tôi về hành vi kỳ lạ của ông Sakai trong thời gian tôi vắng mặt tại Nhật Bản; ông Sakai dành toàn bộ thời gian để lo kiếm được nhiều tiền nhất có thể từ các hoạt động kinh doanh của mình, trong khi các tín hữu Kitô giáo khác lại cố gắng chia sẻ mọi thứ với anh em của mình. Nghe tin này, tôi định vạch trần ông Sakai, nhưng khi ông ấy đến, mọi chuyện lập tức được làm sáng tỏ. Khi đến gặp tôi, ông Sakai đã trình bày số tiền 100 yên (khoảng 200 rúp) mà ông đã quyên góp được, và ông mong muốn dùng số tiền này cho các công việc của Giáo hội. Như vậy, sự bối rối của ông Sawabe về hành vi có vẻ kỳ lạ của ông Sakai đã được làm sáng tỏ.

Một trường hợp khác, cũng kỳ lạ không kém, đã xảy ra với ông **Tomi Peter**. Vào một thời điểm nào đó, mọi người đều nhận thấy ông đột ngột biến mất không rõ đi đâu. Không ai biết ông đã trốn đi đâu. Tôi hỏi vợ ông, nhưng bà cũng không biết, dù khuôn mặt bà không biểu lộ sự đau buồn hay thậm chí là lo lắng đặc biệt nào. Tất cả những điều này đều rất bí ẩn và kéo dài khá lâu. Nhưng rồi, 11 ngày sau đó, vào một buổi tối, khoảng 11 giờ, ông Tomi Petr đến gặp tôi cùng với ông Sakai. Tôi thấy ông gầy đến mức khó tin, xương gò má nhô cao trên khuôn mặt đã hoàn toàn thay đổi màu da; nhìn ông ấy thật đáng thương. Khi tôi hỏi ông đã ở đâu và tại sao lại gầy đi nhiều như vậy, ông trả lời rằng suốt thời gian qua, ông đã kiêng ăn kiêng ngủ và dành thời gian cầu nguyện để các anh em ngoại đạo sớm được soi sáng bởi ánh sáng của chân lý, thứ mà chính ông mới đây đã được ban cho. Nghe xong tất cả những điều này, tôi vô cùng kinh ngạc trước sự thể hiện đầy cảm động về lòng trung thành nồng nhiệt với đức tin như vậy. Tuy nhiên, tôi vẫn phải nhắc nhở anh ấy rằng từ nay về sau, việc

lâm như vậy cần phải tuân theo các quy định của Giáo hội, vì nếu không, có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của bản thân.”

Sự giúp đỡ từ Nga

Vào cuối năm 1869, tu sĩ Nikolai, sau khi xin nghỉ phép, đã lên đường đến Nga để thỉnh cầu trước Thánh Hội Đồng về việc cho phép thành lập một phái bộ truyền giáo Nga tại Nhật Bản.

Tu sĩ Nikolai đến Nga vào tháng 2 năm 1870. Đơn xin của ông đã được chấp thuận vào ngày 6 tháng 4 năm 1870, khi Sa hoàng Alexander II đã phê chuẩn quyết định của Thánh Hội Đồng về việc thành lập một phái bộ truyền giáo Nga tại Nhật Bản, bao gồm trưởng phái bộ, ba tu sĩ truyền giáo và một linh mục phụ tá. Một nửa chi phí dự kiến do Kho bạc Nhà nước chi trả, nửa còn lại được trích từ quỹ in ấn của Bộ Tôn giáo. Tổng cộng, phái bộ truyền giáo được cấp 6.000 rúp mỗi năm và 10.000 rúp một lần. Các trung tâm truyền giáo được đặt tại Tokyo, Kyoto, Nagasaki và Hakodate. Thầy tu Nikolai được bổ nhiệm làm trưởng phái bộ và được phong chức archimandrite. Phái bộ trực thuộc quyền quản lý của Giáo phận Kamchatka. Nhiệm vụ của các nhà truyền giáo được nêu rõ trong “Hướng dẫn cho phái bộ,” do thầy tu Nikolai trình bày và được Thượng Hội đồng phê chuẩn.

Chính Archimandrite Nikolai đã viết vào năm 1879: “Điều đặc trưng của Nhật Bản Chính Thống Giáo là: mặc dù sứ mệnh Chính Thống Giáo mới chỉ tồn tại được 8 năm, với chỉ hai nhà truyền giáo trong suốt thời gian đó, và không có bất kỳ nguồn lực vật chất cụ thể nào, nhưng số lượng tín hữu của sứ mệnh này đã gấp đôi so với tổng số tín hữu của các sứ mệnh Công giáo và tất cả các sứ mệnh Tin Lành cộng lại.”

Trước khi lên đường sang Nhật Bản, Thượng phụ Nikolai đã có dịp gặp lại cha già của mình.

Ông trở lại Hakodate vào tháng 3 năm 1871. Việc rao giảng Tin Mừng vẫn tiếp tục ngay cả khi ông vắng mặt. Vào cuối năm đó, Thượng phụ Nikolai đã làm lễ rửa tội cho mười một người tại Sendai.

Năm 1872, tu sĩ Anatoly (Tikhay), một ứng viên của Học viện Thần học Kiev*, đã đến Hakodate. Archimandrite Nikolai nhận xét về ông như sau: “Tôi không thể mong muốn có những trợ thủ nào tốt hơn!” Ông giao nhà thờ Hakodate cho tu sĩ Anatoly và vào ngày 4 tháng 2 năm 1872, ông chuyển đến Tokyo.

Việc dịch Kinh Thánh và các sách cần thiết khác

Công việc chính của vị thánh, được bắt đầu từ khi còn ở Hakodate, là dịch Kinh Thánh và các sách phụng vụ sang tiếng Nhật. Ngay từ năm 1869, Thánh Nicholas đã viết: “Từ tất cả những điều đã nói ở trên, có vẻ như có thể rút ra kết luận rằng tại Nhật Bản, ít nhất là trong tương lai gần: mùa gặt bội thu. Nhưng phía chúng ta không có một nhân vật nào, nếu không tính đến hoạt động hoàn toàn cá nhân của tôi... Dù tôi có tiếp tục công việc theo hướng cũ đi chăng nữa, thì sức lực của một người ở đây cũng gần như giọt nước trong biển cả. Chỉ riêng việc dịch Tân Ước, nếu thực hiện một cách chính xác (và liệu có thể làm khác được không?), cũng sẽ mất ít nhất hai năm lao động miệt mài. Sau đó, cần phải dịch cả Cựu Ước; ngoài ra, nếu có dù chỉ là một Giáo hội Kitô giáo nhỏ nhất, thì việc cử hành thánh lễ bằng tiếng Nhật là điều tuyệt đối cần thiết; còn các sách khác như Lịch sử Thánh, Lịch sử Giáo hội, Nghi lễ học, Thần học thì sao? Tất cả những điều này cũng là những chủ đề cấp thiết. Và tất cả những điều này, cùng những việc tương tự khác, đều cần phải dịch sang “tiếng Nhật,” một ngôn ngữ mà hiện vẫn chưa biết liệu người nước ngoài có thể làm chủ được đến mức có thể viết bằng nó một cách dễ dàng và nhanh chóng, dù chỉ bằng một nửa so với cách người nước ngoài thường viết bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của mình hay không.” Rất lâu sau đó, ngài viết rằng trong công việc dịch thuật “chính là cốt lõi của công việc truyền giáo.” Hiện nay, nói chung, công việc của sứ mệnh, dù ở bất kỳ quốc gia nào, không thể chỉ giới hạn ở việc rao giảng bằng lời nói. Thời đại của Thánh Phanxicô Xaviê, người từng chạy khắp các con phố với chiếc chuông nhỏ để thu hút thánh giả, đã qua rồi. Tại Nhật Bản, với tình yêu đọc sách của người dân và sự phát triển của lòng tôn trọng đối với chữ in, điều cần thiết trước hết là phải cung cấp cho các tín hữu và những người đang được rao giảng những cuốn

sách được viết bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của họ, nhất định phải có văn phong tốt và được xuất bản một cách cẩn thận, đẹp mắt và giá rẻ. Các cuốn sách làm rõ những khác biệt về tín ngưỡng với Công giáo và Tin lành có ý nghĩa đặc biệt đối với chúng ta.”

11. Thiết kế nhà thờ do kiến trúc sư Mikhail Arefievich Shchurupov ở Saint Petersburg thực hiện. Bức tường thánh tượng, đã bị phá hủy trong trận động đất năm 1923, được vẽ bởi họa sĩ thánh tượng Vasily Makarovitch Poshekhonov, cũng đến từ Saint Petersburg. Các khoản đóng góp cho việc xây dựng nhà thờ đến từ khắp nước Nga. Riêng thành phố Moscow đã đóng góp 200.000 rúp, chiếm tới 40% tổng chi phí công trình.

12. Chuyến thăm Nhật Bản của người thừa kế ngai vàng Nga cũng được tổ chức nhân dịp sự kiện này, tuy nhiên sau vụ việc ở Ôtsu, Hoàng tử thừa kế đã rời khỏi Nhật Bản.

Tại Hakodate, do không có người phiên dịch, thánh lễ được cử hành bằng tiếng Slav giáo hội, còn bằng tiếng Nhật chỉ có các phần “Lạy Chúa, xin thương xót,” “Lạy Đức Chúa Trời Thánh,” “Tôi tin” và “Lời cầu nguyện của Cha chúng con” được hát và đọc. Khi dịch lời cầu nguyện “Lạy Chúa, xin thương xót”, đã nảy sinh câu hỏi về cách dịch từ “thương xót”, vốn thường được hiểu là sự khoan hồng dành cho tội nhân. Giám mục Nikolai đã nói: “Chúng ta không có mối quan hệ như vậy với Thiên Chúa của mình. Chúng ta sẽ dùng từ ‘avare’ (abapema). Giống như người mẹ ‘thương xót’ đứa con, ‘cảm thông’ theo nghĩa nguyên thủy của tiếng Nga cổ.” Cũng tại Hakodate, Thánh Nikolai bắt đầu dịch Kinh Thánh từ tiếng Trung Quốc, nhưng chẳng bao lâu sau, ngài nhận ra sự thiếu chính xác của các bản dịch tiếng Trung và chuyển sang dịch Tân Ước từ tiếng Slav giáo hội, mà ngài cho là chính xác hơn tiếng Nga. Mỗi câu Kinh Thánh đều được đối chiếu với bản Vulgate, bản Septuagint và bản dịch tiếng Anh. Ở những đoạn khó, vị thánh dựa vào các lời giải thích của Thánh Gioan Kim Khẩu. Trong 4-5 giờ làm việc, ngài chỉ dịch được không quá 15 câu. Sau khi vị thánh hoàn thành công trình dịch các Phúc Âm và Thư của các Tông đồ (bản đầu tiên), các tác phẩm này cũng bắt đầu được đọc bằng tiếng Nhật. Trong số đó, tại Hakodate,

các Thư của Thánh Phaolô gửi cho các tín hữu ở Galát, Êphêô, Philíp và Cô-lô-sê, cũng như một nửa Thư gửi cho các tín hữu ở Rôma, đã được dịch. Cùng thời gian đó, họ cũng đã dịch một cuốn sách cầu nguyện tóm tắt (từ tiếng Trung), nghi thức rửa tội và tiếp nhận những người theo đạo khác, “Tuyên xưng đức tin Chính thống” của Thánh Dmitri Rostovsky, giáo lý dành cho những người mới nghe Tin Mừng, bản tóm tắt Cựu Ước, “Phúc Âm Giải Thích” của Giám mục Mikhaïl và “Thần học Đạo đức” của Tổng Giám mục Platon.

13. Trong trận động đất Quảng Châu năm 1923, mái vòm đã sụp đổ, còn toàn bộ nội thất của nhà thờ và bức tường thánh tượng đã bị thiêu rụi trong đám cháy. Thư viện của phái bộ, với số lượng lên đến 30.000 quyển, cũng bị thiêu rụi. Ngay cả những chiếc chuông đã bị nung chảy do sức nóng dữ dội cũng bị mất. Tại hội đồng khẩn cấp ngày 20 tháng 10 năm 1923, quyết định trùng tu nhà thờ đã được thông qua. Ngày 15 tháng 12 năm 1929, nhà thờ được làm phép sau khi hoàn thành việc trùng tu. Kiến trúc sư người Nhật Shiniichi Okada, người phụ trách việc tái xây dựng nhà thờ, đã không thay đổi tỷ lệ tổng thể của công trình, nhưng đã tạo cho mái vòm một đường cong gần như không thể nhận ra, lấy cảm hứng từ kiến trúc chùa Phật giáo và tượng trưng cho hình ảnh chim bay lượn hoặc bay lên cao.

Sau khi chuyển đến Tokyo, Thánh Nicholas trước hết đã dịch cuốn “Octoechos”, sau đó là “Triodion Mùa Lễ” và “Triodion Mùa Chay”, đồng thời tiến hành bản dịch mới của Phúc Âm. Từ Cựu Ước, ngài đã dịch tất cả các phần cần thiết để cử hành chu kỳ thánh lễ hàng năm. Ngài không tin tưởng vào các bản dịch thiếu chính xác của người Công giáo và Tin lành, nên cố gắng không đọc chúng, vì lo ngại sẽ bị ảnh hưởng hoặc vô tình mượn ý từ đó. Ước mơ lớn nhất của Thánh nhân là dịch toàn bộ Kinh Thánh. Năm 1910, ngài cho biết theo tính toán của mình, ngài còn cần thêm năm năm nữa để hoàn thành công trình này.

“Không phải bản dịch Phúc Âm và các nghi lễ thờ phượng phải hạ thấp xuống mức độ phát triển của quần chúng, mà ngược lại, các tín hữu phải nâng cao trình độ để hiểu được các văn bản Phúc Âm và nghi lễ thờ phượng. Ngôn ngữ thô tục trong Phúc Âm là không thể chấp nhận được. Nếu tôi gặp hai ký tự hoặc cụm từ hoàn toàn giống hệt nhau và cả hai đều mang vẻ cao quý như nhau đối với tai và mắt người Nhật, thì tất nhiên, sẽ ưu tiên

chọn cái phổ biến hơn, nhưng tôi tuyệt đối không nhượng bộ trước sự thiếu hiểu biết và không chấp nhận bất kỳ sự thỏa hiệp nào, dù là nhỏ nhất, về độ chính xác của bản dịch, ngay cả khi tôi phải sử dụng một chữ Hán rất ít được biết đến ở Nhật Bản. Bản thân tôi cũng cảm thấy rằng đôi khi bản dịch của tôi đòi hỏi người Nhật phải nỗ lực rất nhiều để hiểu được. Nhưng điều này phần lớn là do chính đạo Chính thống giáo còn quá mới mẻ đối với họ...”

Một số khó khăn và rủi ro trong quá trình dịch thuật còn liên quan đến việc nhiều chữ Hán đã được các tín đồ Phật giáo và Thần đạo sử dụng trong nhiều thế kỷ, điều này đã tạo ra cho chúng một sắc thái ý nghĩa rất cụ thể, khiến việc sử dụng chúng trong bối cảnh Chính thống giáo trở nên bất khả thi hoặc đầy rủi ro¹⁴. Trong một số trường hợp, Đức Thánh Cha đã gửi bản dịch của một câu Kinh Thánh hay một khái niệm nào đó đến các giáo xứ, kèm theo lời đề nghị dành cho hàng giáo sĩ và giáo dân bày tỏ ý kiến về nội dung đó.

Trong suốt ba mươi năm, đúng sáu giờ tối, Pavel Nakai, cộng sự thường trực phụ trách công việc dịch thuật của Đức Giám mục – một người có học vấn uyên bác, cần cù phi thường và hoàn toàn tận tụy với đức tin Chính Thống – lại bước vào phòng của ngài. Ông ngồi trên một chiếc ghế đầu thấp bên cạnh Đức Giám mục và bắt đầu ghi chép theo lời ngài đọc. Công việc thường kéo dài bốn giờ và kết thúc vào lúc mười giờ tối.

“Trước mặt tôi là các văn bản phụng vụ bằng tiếng Slav và tiếng Hy Lạp, cùng với những cuốn sách bên cạnh giúp hiểu đúng ý nghĩa của chúng. Trợ lý của tôi có sẵn các từ điển và sách ngữ pháp tiếng Trung và tiếng Nhật, cũng như văn bản phụng vụ bằng tiếng Trung mà chúng tôi mượn từ Bắc Kinh qua Phái bộ của chúng tôi. Nhìn vào bản văn tiếng Slav và đối chiếu với bản tiếng Hy Lạp, tôi đọc chép bản dịch, cố gắng diễn đạt ý nghĩa một cách chính xác theo nghĩa đen; đồng nghiệp ghi chép bằng chữ Hán xen kẽ với các ký tự chữ cái tiếng Nhật. Khó khăn trong việc dịch ở giai đoạn này nằm ở chỗ ngữ pháp tiếng Nhật trái ngược với ngữ pháp của chúng ta, tức là trong tiếng Nhật, chủ ngữ phải được đặt ở phía trước; giữa chủ ngữ và vị ngữ phải chứa tất cả nội dung có

trong bản dịch; dù có bao nhiêu mệnh đề phụ và mệnh đề dẫn nhập đi chăng nữa, tất cả đều phải được đặt trước vị ngữ chính; trong mỗi mệnh đề phụ và mệnh đề dẫn nhập — cũng phải tuân theo thứ tự các thành phần như vậy.

Khi bài hát hoặc lời cầu nguyện đã được đọc cho nghe và mối quan hệ cú pháp giữa các phần của nó đã được xác định, thì công đoạn hoàn thiện bản viết mới bắt đầu; trong đó, mối quan tâm chính của tôi là không để ý nghĩa của văn bản bị lệch đi dù chỉ một chút; còn cộng sự của tôi cũng dành sự quan tâm không kém để đảm bảo tính chính xác và sự trau chuốt trong cấu trúc ngữ pháp và phong cách diễn đạt. Phần công việc này là khó khăn và tốn nhiều công sức nhất. Đây chính là lúc cần đến kiến thức chuyên sâu về Trung-Nhật, bởi vì, thứ nhất, cần phải nắm rõ ý nghĩa của từng ký tự Hán để từ nhiều ký tự có cùng nghĩa, chọn ra ký tự được sử dụng phổ biến và dễ hiểu nhất; thứ hai, cần phải thảo luận xem có nên giữ nguyên cách phát âm tiếng Trung cho ký tự đó hay chuyển sang cách phát âm tiếng Nhật, bởi vì khi các chữ Hán du nhập từ Trung Quốc sang Nhật Bản, chúng đã mang theo cách đọc đơn âm tiếng Trung, vốn vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay và chỉ những học giả uyên bác mới có thể tiếp cận trọn vẹn, nhưng qua các cấp độ dần thu hẹp và lan tỏa xuống dưới, nó đã thâm nhập đáng kể đến tận các tầng lớp dân chúng thấp nhất; đồng thời, hầu như mỗi ký tự đều đã được dịch sang tiếng Nhật và có cách đọc riêng theo tiếng Nhật. Nên tuân theo điều gì? Có vẻ như cần phải tuân thủ cách phát âm thuần Nhật, nhưng rất thường xuyên xảy ra trường hợp cách đọc tiếng Nhật của một ký tự thậm chí đối với những người ít học còn khó hiểu hơn so với cách đọc tiếng Trung (). Thứ ba, cần cân nhắc xem có nên để các ký tự không kèm phiên âm chữ cái tiếng Nhật hay không, hay do độ khó của ký tự hoặc tính mơ hồ của chúng, thì nên bổ sung phiên âm đó và ở mức độ nào. Nói tóm lại, cần quyết định nên sử dụng ngôn ngữ nào cho bản dịch. Khi suy ngẫm về tầm quan trọng của nội dung cần dịch, ngôn ngữ học thuật trang trọng nhất – vốn không bị hạn chế bởi số lượng ký tự hay cách phát âm của chúng và không cần bất kỳ phiên âm nào – dường như là lựa chọn lý tưởng; nhưng ngôn ngữ này sẽ gây khó khăn cho những người có trình độ học thuật trung bình, và hoàn toàn khó hiểu đối với những người ít học. Khi nghĩ rằng bản dịch của chúng ta phải dễ tiếp cận với mọi người và chính điều

này mới là giá trị cốt lõi của nó, chúng ta bị thu hút bởi ngôn ngữ của quần chúng, ngôn ngữ dân gian; nhưng nếu vậy, bản dịch của chúng ta sẽ trở nên thô tục đến mức tất cả những ai không thuộc tầng lớp bình dân sẽ ngay lập tức coi thường nó. Chúng tôi quyết định sử dụng ngôn ngữ ở mức trung bình. Chúng tôi cố gắng tuân theo nguyên tắc này, mặc dù do các tiêu chí không rõ ràng và ranh giới mờ nhạt, lĩnh vực này mở ra một không gian rộng lớn cho những tranh luận không dứt, trong đó tôi cố gắng bằng mọi cách bảo vệ tính dễ hiểu nhất có thể, còn đồng nghiệp của tôi thì bảo vệ bản dịch khỏi những từ ngữ thô tục và duy trì sự thanh nhã trong ngôn từ. Khi cuối cùng tất cả những khó khăn này đã được khắc phục, bản dịch đã được hoàn thiện và toàn bộ cuốn sách đã được dịch xong, chúng tôi lại rà soát lại một lần nữa, đối chiếu kỹ lưỡng với bản gốc, đảm bảo rằng trong suốt cuốn sách, đối với cùng một từ và cụm từ gốc, đều được sử dụng cùng một chữ Hán và cách đọc tương ứng.”

Từ các cựu sinh viên chủng viện, một nhóm dịch giả đông đảo đã được thành lập, họ không chỉ tham gia dịch các tác phẩm thần học Nga mà còn cả văn học nghệ thuật Nga (ban đầu, bộ phận dịch thuật chỉ bao gồm những người đã nhận được giáo dục thần học tại Nga, sau đó người Nhật cũng bắt đầu tham gia làm việc tại đây). Trong số đó có Hiệu trưởng chủng viện Ivan Senuma và vợ ông là Anna Lukinichna Senuma, Giáo sư Triết học và Thần học của chủng viện Konishi Masutaro, người đã sống 10 năm tại Nga (sau này chuyển sang đạo Tin Lành), cùng nhà dịch thuật và học giả nổi tiếng Nobori Shōmu. Thánh nhân đã viết: “Hãy để họ dịch và đọc. Khi đã làm quen với văn học Nga, khi đã biết đến Pushkin, Lermontov, anh em nhà Tolstoy, Dostoevsky, thì không thể không yêu mến nước Nga.”

Chiến tranh

Từ năm 1900, tâm lý chống Nga lại gia tăng, điều này không thể không ảnh hưởng đến thái độ đối với Giáo hội. D. M. Pozdneev trích dẫn một đoạn đặc trưng từ tờ báo “Nihon”: “Giáo hội Chính thống là nơi độc ác, nơi những lời nguyện rửa đồ xuống đầu Nhật Bản và nơi người ta cầu nguyện cho sự thất bại của nước này. Nó

luôn là cơ quan trung tâm của các điệp viên làm việc cho Nga. Người Nhật căm ghét mái vòm của nhà thờ Nga, vốn sừng sững trên toàn thành phố, như thể đang thể hiện sự khinh miệt đối với chính cung điện hoàng gia; họ cũng căm ghét tiếng chuông nhà thờ, mỗi sáng Chủ nhật lại ồn ào làm phiền giấc ngủ yên bình của người dân.”

Sau khi hiệp ước giữa Nhật Bản và Anh Quốc được ký kết vào năm 1902, rõ ràng là cuộc chiến giữa Nhật Bản và Nga là không thể tránh khỏi. Tại hội đồng năm 1903, Giám mục Nikolai buộc phải trả lời câu hỏi khiến các tín đồ Chính thống giáo Nhật Bản vô cùng lo lắng: liệu họ có nên tham gia cuộc chiến chống lại Nga hay không. Ngài trả lời rằng họ phải thực hiện nghĩa vụ đối với tổ quốc cùng với toàn thể dân tộc. Trong trường hợp chiến tranh bùng nổ, họ sẽ phải coi Nga là kẻ thù, nhưng “chiến đấu với kẻ thù không có nghĩa là ghét bỏ họ, mà chỉ là bảo vệ tổ quốc của mình.”

Ngày 5 tháng 2 năm 1904, Nhật Bản đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Nga. Hai linh mục đang làm việc tại nhà truyền giáo lúc bấy giờ đã trở về nước. Các linh mục và giáo dân của Giáo hội Nhật Bản đã thỉnh cầu giám mục của họ cho phép họ ở lại Nhật Bản. Giám mục Nikolai trả lời rằng ngài đã quyết định trước mặt Chúa rằng sẽ ở lại Nhật Bản, trong căn hộ nhỏ của ngài gần nhà thờ chính tòa. “Tôi hy vọng rằng việc tuyên chiến sẽ không mang lại bất kỳ thay đổi nào trong hoạt động của Giáo hội chúng ta. Các giáo lý viên sẽ tiếp tục rao giảng Tin Mừng của Đấng Cứu Thế, các học sinh sẽ tiếp tục đến trường của nhà truyền giáo, còn bản thân tôi sẽ toàn tâm toàn ý dành cho việc dịch các sách phụng vụ của chúng ta...”

Hôm nay, theo thông lệ, tôi cử hành thánh lễ tại nhà thờ chính tòa, nhưng từ nay trở đi, tôi sẽ không tham gia các thánh lễ công cộng của giáo hội chúng ta nữa... Cho đến nay, tôi vẫn cầu nguyện cho sự thịnh vượng và hòa bình của Đế quốc Nhật Bản. Nhưng giờ đây, khi chiến tranh đã được tuyên bố giữa Nhật Bản và quê hương tôi, với tư cách là một thần dân Nga, tôi không thể cầu nguyện cho Nhật Bản chiến thắng trước chính quê hương mình. Tôi cũng có nghĩa vụ đối với quê hương mình, và chính vì vậy, tôi sẽ rất vui khi thấy các bạn hoàn thành nghĩa vụ đối với đất nước của mình.” Tất cả các giáo xứ của Giáo hội Chính thống Nhật Bản, đang lo lắng trước

việc tuyên chiến với Nga, đã nhận được một “Thư thông báo,” trong đó vị giám mục ban phước lành cho các tín hữu Kitô giáo Nhật Bản thực hiện nghĩa vụ của những thần dân trung thành, nhưng cũng nhắc nhở: “Ai phải ra trận, không tiếc mạng sống, hãy chiến đấu — không phải vì hận thù kẻ thù, mà vì tình yêu dành cho đồng bào của các con... Tình yêu đối với tổ quốc là một tình cảm thiêng liêng... Nhưng ngoài tổ quốc trần gian, chúng ta còn có tổ quốc trên trời... Tổ quốc này của chúng ta chính là Giáo hội, nơi chúng ta đều là thành viên và nhờ đó, các con cái của Cha Trên Trời thực sự tạo thành một gia đình duy nhất... Và chúng ta hãy cùng nhau thực hiện bổn phận của mình đối với tổ quốc trên trời, tùy theo phần việc của mỗi người... Đồng thời, chúng ta hãy nhiệt thành cầu nguyện để Chúa sớm khôi phục lại hòa bình đã bị phá vỡ...”

Thánh nhân đã ngừng mọi hình thức trao đổi thư từ với Nga và toàn tâm toàn ý cống hiến cho công việc dịch thuật.

Khi các tù binh Nga bắt đầu đến Nhật Bản (tổng số lên tới 73.000 người), Đức Thánh Cha Nikolai, với sự đồng ý của chính phủ Nhật Bản, đã thành lập Hội An ủi Tinh thần cho Tù binh Chiến tranh. Để chăm sóc các tù binh, năm linh mục thông thạo tiếng Nga đã được chọn. Mỗi tù binh đến Nhật Bản đều được Giáo hội Nhật Bản ban phước bằng một chiếc thánh giá bạc. Các tù binh còn được cung cấp các bức tranh thánh và sách. Bản thân Đức Giám mục cũng đã nhiều lần gửi thư đến họ.

Hoạt động của Giám mục Nikolai trong thời chiến đã được đánh giá rất cao không chỉ tại Nhật Bản mà còn ở Nga. Hoàng đế Nikolai II đã viết thư cho Giám mục Nikolai vào cuối năm 1905: “...Ngài đã chứng tỏ trước mọi người rằng Giáo hội Chính thống của Chúa Kitô, không dính líu đến quyền lực trần thế và mọi sự thù địch giữa các dân tộc, đều ôm ấp tất cả các dân tộc và ngôn ngữ một cách bình đẳng. <...> Theo di huấn của Chúa Kitô, ngài đã không bỏ rơi đoàn chiên được giao phó cho ngài, và ân sủng của tình yêu và đức tin đã ban cho ngài sức mạnh để vượt qua thử thách lửa của chiến tranh, và giữa lòng thù địch chiến tranh, ngài vẫn duy trì được hòa bình, đức tin và lời cầu nguyện trong nhà thờ do chính công lao của ngài xây dựng.”

Sự khéo léo và trí tuệ hiếm có mà Thánh Nicholas đã thể hiện trong những năm chiến tranh đã càng nâng cao uy tín của ngài trong mắt xã hội Nhật Bản khi chiến tranh kết thúc. Uy tín của vị thánh này đã góp phần giúp nhanh chóng vượt qua những hậu quả tâm lý của chiến tranh và mở đường cho sự xích lại gần nhau giữa Nga và Nhật Bản, kéo dài cho đến năm 1917.

Thời kỳ hậu chiến mang đến những thử thách mới. Dòng tiền quyên góp từ Nga cho sứ mệnh Chính thống giáo tại Nhật Bản gần như cạn kiệt. Do đó, sứ mệnh buộc phải sa thải 30 giáo lý viên và đóng cửa trường đào tạo giáo lý viên.

Năm 1908, Giám mục Sergius (Tikhomirov)¹⁵ đã đến nhậm chức tại Giáo phận Kyoto. Ngài nhanh chóng thành thạo tiếng Nhật và tích cực tham gia các hoạt động truyền giáo, đi khắp Nhật Bản. Sự xuất hiện của ngài đã an ủi rất nhiều Tổng Giám mục Nikolai, người đã viết: “Giờ đây tôi có thể ra đi thanh thản với niềm tin rằng công việc truyền giáo đang nằm trong tay những người đáng tin cậy,” cũng như: “...chúng ta còn cần thêm hai nhà truyền giáo nhiệt thành như vậy nữa. Chúng ta cầu xin Chúa về điều này và hướng ánh mắt về phía Nga.”

Những năm cuối đời và sự ra đi

Vào tháng 7 năm 1911, lễ kỷ niệm 50 năm cha Nikolai phục vụ trên đất Nhật Bản đã được tổ chức long trọng. Giám mục Sergiy (Tikhomirov) đã viết: “Các linh mục, các giáo lý viên từ khắp mọi miền Nhật Bản bắt đầu tụ họp về đây... Chỉ riêng số người này đã lên tới hơn 120 người, và nhiều tín hữu ở các tỉnh lẻ cũng nhiệt tình tham gia. Và thế là vị tu sĩ 75 tuổi này hàng ngày, từ sáng sớm đến tối muộn, ngồi trong phòng của mình để lắng nghe các báo cáo của các linh mục về tình hình các giáo xứ của họ, những câu chuyện của các giáo lý viên về việc rao giảng trong phạm vi trách nhiệm của họ, hoặc thân thiện trò chuyện với một bà cụ nào đó đến từ những vùng đất xa xôi. Đại hội đã bắt đầu... Chẳng phải ở đó có quá nhiều việc phải làm, quá nhiều xáo trộn sao? Lễ kỷ niệm... Chỉ trong một ngày đã có thánh lễ, nghi thức cầu nguyện, bữa trưa tại khách sạn cùng các vị khách

danh dự, và buổi tối âm nhạc. Chúng tôi, những người trẻ, đã kết thúc phần việc của mình. Nhưng vị tu sĩ 75 tuổi lại được mời tham dự buổi họp mặt của các cựu học sinh Trường Surugadai. Và ngài đã đi. Ngài không chỉ lắng nghe, mà còn nói chuyện và giảng dạy. Thật đáng ngạc nhiên khi ngài có thể chịu đựng được một ngày như vậy... Và ngày mai cũng không hứa hẹn sự nghỉ ngơi. Buổi đọc các bài phát biểu kéo dài khoảng bốn giờ. Còn buổi tối là bữa tiệc ngoài trời tại khuôn viên nhà truyền giáo, với hàng trăm tín hữu Kitô giáo... Nhưng tôi nghĩ, ngày hôm đó cũng sẽ trôi qua tương đối suôn sẻ đối với ngài, nếu không có khoảnh khắc cuối cùng... Được truyền cảm hứng từ những bài diễn văn, Đức Giám mục đứng dậy, với một sức sống phi thường, ngài ngẩng cao đầu và bằng giọng nói vang vọng khắp quảng trường rộng lớn, nơi hàng trăm tín hữu đang dùng bữa tối, ngài đề nghị hát quốc ca Nhật Bản để vinh danh Đức Hoàng đế, Hoàng đế Nhật Bản, nhờ sự khoan dung tôn giáo của ngài mà Kitô giáo không chỉ có cơ hội lan rộng, mà còn được hưởng, nếu không phải là sự bảo trợ, thì ít nhất cũng là sự bình an trọn vẹn. Thật đáng để chứng kiến sự phấn khích phi thường của Đức Giám mục, khuôn mặt ngài ửng hồng. Phải nghe ngài không chỉ là người đầu tiên cất tiếng hát bài thánh ca, mà còn hát đến tận cuối cùng... Phải chứng kiến ngọn lửa trẻ trung ấy trong cơ thể đã không còn trẻ trung nữa. Và khi đó, ai cũng sẽ hiểu rõ rằng khoảnh khắc này không thể trôi qua mà không để lại dấu ấn nào trong trái tim đang đau buồn của Đức Giám mục..."

Sự căng thẳng thần kinh và kiệt sức trong những ngày đó đã làm trầm trọng thêm bệnh hen tim mà Đức Giám mục đang mắc phải. Sức lực của ngài bắt đầu suy kiệt nhanh chóng.

Không lâu trước khi qua đời, Đức Giám mục đã nói với Giám mục Sergius: "...Vai trò của chúng ta chẳng hơn gì một cái cây. Kia, người nông dân đã cày xong, cái cây đã mòn. Anh ta bỏ nó đi. Tôi cũng đã mòn rồi. Và tôi cũng sẽ bị bỏ lại. Một cái cây mới sẽ bắt đầu cày. Vậy thì hãy nhìn xem, hãy cày đi! Hãy cày một cách trung thực! Hãy cày không ngừng nghỉ! Hãy để công việc của Chúa phát triển! Và dù sao thì cũng thật vui vì chính anh là người mà Chúa đã dùng để cày. Điều đó có nghĩa là anh cũng không bị gì sét. Điều đó có nghĩa là, qua công

việc trên cánh đồng của Chúa, linh hồn anh cũng đã được thanh tẩy phần nào, và vì điều này, chúng ta sẽ luôn tạ ơn Chúa.”

Lần cuối cùng Đức Tổng Giám mục Nikolai cử hành Thánh lễ là vào ngày đầu tiên của Lễ Giáng Sinh năm 1912. Vài ngày sau, ngài được đưa vào Bệnh viện Thánh Luca ở Tsukiji. Tuy nhiên, vào ngày 5 tháng 2, Đức Tổng Giám mục, vì muốn nhanh chóng hoàn tất các công việc còn dang dở, đã kiên quyết yêu cầu được đưa trở lại Surugadai và tiếp tục công việc dịch thuật. Ngày 13 tháng 2, ngài đã soạn thảo bản báo cáo cuối cùng gửi lên Thượng Hội Đồng về tình hình công việc tại nhà truyền giáo.

Ngày 15 tháng 2, Đức Giám mục yêu cầu nối lại các buổi tập hát của dàn hợp xướng – vốn thường diễn ra ở phòng bên cạnh nhưng đã bị hủy theo khuyến cáo của các bác sĩ – và xin được trình bày bài hát yêu thích của ngài là “Trên các dòng sông Babylon.”

Vào ban đêm, ngài bắt đầu mê sảng, trong lúc đó người sắp qua đời đã nhiều lần thốt lên từ “Phục sinh.” Ngày 16 tháng 2, lúc 7 giờ 15 phút, chiếc chuông lớn của nhà thờ vang lên, báo tin về sự ra đi của Thánh Nicholas.

15. Tổng Giám mục Sergius (Tikhomirov) bị bắt vào tháng 4 năm 1945 với cáo buộc là “gián điệp Nga.” Ông qua đời vào ngày 10 tháng 8 cùng năm.

Giám mục Sergiy viết: “Ngài không còn rên rỉ nữa. Y tá cũng không còn tiêm thuốc cho ngài nữa. Chỉ có tiếng đọc thầm Lời Chúa Kitô – Đáng mà Đức Tổng Giám mục đã dâng trọn cuộc đời thánh thiện của mình để phụng sự – mới phá vỡ sự bí ẩn của cái chết, điều vốn còn rất rõ ràng bên giường bệnh của ngài cách đây không lâu, mới chỉ hôm qua thôi, khi ngài còn trò chuyện sôi nổi và vạch ra kế hoạch cho 10 năm công việc sắp tới. <...>

Thi hài của Đức Tổng Giám mục được an táng tại nhà thờ Thánh Giá... Vào sáng và tối thứ Bảy ngày 4 tháng 2 [theo lịch cũ], sau buổi cầu nguyện suốt đêm; vào Chủ nhật sau Thánh lễ và vào buổi tối; vào sáng và tối

thứ Hai ngày 6 tháng 2, các nghi lễ cầu siêu trang trọng đã được cử hành tại đây, trong một nhà thờ luôn chật kín người. Ngài vẫn chưa được an táng trong quan tài, vì quan tài chưa sẵn sàng. Trong những ngày này, tôi đã được chứng kiến một phong tục kỳ lạ, lần đầu tiên kể từ khi tôi phục vụ tại Nhật Bản! Một nhóm tín hữu nổi tiếng, theo thỏa thuận chung, đến bên thi hài người quá cố từ buổi tối và thức trắng đến sáng, lắng nghe việc đọc Phúc Âm.

Thi hài của Đức Tổng Giám mục đã được xúc dầu thánh lấy từ di cốt của Thánh Ioasaf Belgorodsky. Bằng số tiền do A. P. Sinelnikova quyên góp, một mảnh đất nhỏ đã được mua tại nghĩa trang Yanaka (quận Ueno), nơi lễ an táng của ngài đã được cử hành vào ngày 22 tháng 2.

Từ sáng sớm, bốn Thánh lễ cầu an cho linh hồn Đức Tổng Giám mục Nikolai đã được cử hành tại bốn bàn thờ. Vào lúc 11 giờ, tại Nhà thờ Phục Sinh, lễ tiễn đưa đã bắt đầu, chủ yếu được cử hành theo nghi thức Nhật Bản. Trong số các vòng hoa khác, vòng hoa của Hoàng đế Nhật Bản nổi bật nhất — đây là vinh dự mà người nước ngoài hiếm khi được hưởng. Sau lễ cầu siêu, quan tài được rước quanh nhà thờ và đặt lên xe tang. Đoàn tang lễ, kéo dài tới mười kilômét, tiến về nghĩa trang. “Gió thổi tung các lá cờ của chúng ta một cách điên cuồng. Chúng tôi phải mang chúng ở tư thế hạ thấp. Các học sinh nam và nữ đang đi theo. Tất cả đều mặc trang phục giống nhau. Mọi người đều cầm trên tay những cành cọ, biểu tượng của niềm tin vào chiến thắng của công cuộc truyền giáo của Đức Giám mục tại Nhật Bản. Rất nhiều hoa, hàng trăm vòng hoa. Các bức tượng thánh, các cây thánh giá. Các linh mục, phó tế trong trang phục thánh... Nhiều giáo lý viên mặc áo sticharion. Đức Giám mục mặc trang phục đầy đủ, tay cầm cây gậy. Các huân chương của Đức Giám mục. Tất cả các vật dụng thuộc phẩm trật giám mục mà Đức Giám mục từng mang theo. Cuối cùng là cỗ xe ngựa chở quan tài quý giá, cùng đại diện của Nga trong bộ quân phục triều đình thêu vàng. Và dòng người, dòng người Kitô hữu vô tận...”

Nhà thờ Thánh Nicholas

Để hiện thực hóa kế hoạch xây dựng nhà thờ, cần có một khoản tiền lớn và sự ủng hộ của cộng đồng. Để gây quỹ, Thượng phụ Nikolai đã lên đường đến Nga. Trong những năm 1879–1880, ngài đã đến thăm Saint Petersburg, Moscow, Kazan, Kiev, Odessa và kêu gọi các khoản đóng góp tự nguyện.

Tại Nga, Bá tước Efimiy Vasilyevich Putyatin, lúc đó là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và sau này là thành viên Hội đồng Nhà nước, luôn dành sự ủng hộ lớn lao cho sứ mệnh này. Năm 1853, Phó Đô đốc Putyatin trên chiếc tàu chiến hạm “Pallada” đã “khám phá Nhật Bản” cho hải quân Nga; chính ông cũng là người thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước và ký kết hiệp ước hữu nghị chính thức đầu tiên giữa Nhật Bản và Nga. Là một nhân vật có ảnh hưởng trong giới thượng lưu và chính trị tại Saint Petersburg, Putyatin coi Nikolai như con ruột của mình và tận tình chăm lo cho các nhu cầu của sứ mệnh truyền giáo. Con gái của Đô đốc, Olga, cũng rất thân thiết với cha Nikolai và vào năm 1884, cô đã đến Nhật Bản với tư cách là một nữ tu để giúp ông trong công tác truyền giáo.

Thấy được những thành công của phái bộ tại Nhật Bản, Thánh Hội Đồng đã quyết định bổ nhiệm một giám mục đến đó. Không thể đề cử ai khác ngoài chính Nikolai. Ngày 30 tháng 3 năm 1880, ngài được tấn phong tại Tu viện Alexander Nevsky. Trên đường trở về quê hương thứ hai của mình bằng tàu hơi nước “Dobrovolno” của hạm đội, Đức Giám mục Nikolai đã ghé thăm Palestine, chiêm bái quan tài của Chúa và mang về Nhật Bản một cành cọ.

Ban đầu, bản phác thảo của ngôi thánh đường tương lai được thiết kế bởi kiến trúc sư A. Shurupov, giáo sư tại Saint Petersburg. Mặt bằng công trình có hình dạng giống chữ thập Hy Lạp, các mái vòm được thiết kế theo phong cách Byzantine. Nicholas đã mua một mảnh đất trên đỉnh đồi Suruga-dai ở khu vực Kanda, nơi vào thời Trung Cổ từng có một tháp canh phòng cháy, đồng thời đóng vai trò là ngọn hải đăng cho các tàu thuyền đi vào cảng Edo (Tokyo cổ). Công trình được chỉ đạo bởi kiến trúc sư người Anh Joshua Conder, người đã xây dựng

hơn 50 công trình tại Tokyo vào thời điểm chuyển giao giữa thế kỷ 19 và 20, trong đó có cả Cung điện Hoàng gia. Bảy năm sau, vào năm 1891, Conder đã trao chìa khóa của Nhà thờ Chính tòa Phục Sinh cho Giám mục Nikolai. Buổi lễ thánh hiến có sự tham dự của 19 linh mục Nhật Bản và hơn 4.000 tín hữu Kitô giáo. Nhà thờ Chính thống giáo, được người dân gọi là “Nikolai-do” (nghĩa đen là “nhà thờ Thánh Nikolai”), nhanh chóng trở thành một điểm tham quan nổi tiếng của thủ đô Nhật Bản. Các thủy thủ Nga nhận ra trong kiến trúc của nó hình ảnh của nhà thờ chính của hải quân Nga — Nhà thờ Thánh Nicholas ở Kronstadt. Trước trận động đất năm 1923 — trận động đất mạnh nhất từng tàn phá Tokyo, sau đó là sự khởi đầu của làn sóng xây dựng các tòa nhà cao tầng — nhà thờ Chính thống giáo tọa lạc tại vị trí đắc địa này từng là một trong những tòa nhà cao nhất thành phố. Điều này đã gây ra những lời chỉ trích: “Thật thiếu tôn trọng khi nhà thờ lại cao hơn cả cung điện hoàng gia,” “đây là biểu hiện của sự độc đoán từ phía Nga.”

Tuy nhiên, quy mô công trình và vị trí mà nhà thờ chiếm giữ tại thủ đô Nhật Bản lại tương xứng với tầm vóc của chính Đức Nikolai cũng như vai trò mà ngài đã đảm nhận vào thời điểm đó trong xã hội Nhật Bản. Đức Giám mục được kính trọng vô cùng, ngài có rất nhiều người hâm mộ cả ở Nga lẫn Nhật Bản. Người ta thường tìm đến uy tín của ngài để tham khảo về một loạt các vấn đề rất đa dạng, từ các bài viết về Đông phương học cho đến quan hệ giữa các quốc gia. Những phẩm chất ngoại giao của Giám mục Nikolai đã được thể hiện rõ nét trong việc giải quyết xung đột liên quan đến “sự cố ở Otsu” nổi tiếng, khi có vụ ám sát nhằm vào Thái tử Nikolai Alexandrovich của Nga.

Đây là một vụ việc chưa từng có tiền lệ. Hoàng tử kế vị Nga, người đã đến thăm Nhật Bản theo lời mời của Thiên hoàng Nhật Bản và được vị này đảm bảo an toàn, lại bị một cảnh sát thuộc đội bảo vệ tấn công. Nhật Bản phải đối mặt với một thất bại ngoại giao gây chấn động, thậm chí là mối đe dọa đối với an ninh quốc gia, bởi vì vào thời điểm đó, bảy tàu chiến Nga hộ tống thái tử hoàn toàn có khả năng tiêu diệt toàn bộ hạm đội Nhật Bản. Sự tức giận của người Nga được thể hiện qua việc họ từ chối sự chăm sóc của các bác sĩ Nhật Bản do Hoàng đế

cử đến, dù vết thương chỉ là chuyện nhỏ. Chính Hoàng đế đã vội vã đích thân đến gặp Nikolai Alexandrovich, tiễn ông ra cảng và thậm chí còn lên boong tàu chiến Nga — một hành động không thể tưởng tượng được đối với một vị quân vương đang trị vì của Nhật Bản. Đại sứ Nga Shevich và Giám mục Nikolai đã can thiệp vào sự việc. Nikolai đặc biệt nỗ lực và, cụ thể hơn, đã thuyết phục người cùng tên với mình nhiều hơn những người khác để không để sự việc leo thang thành chiến tranh với Nhật Bản. Thái tử đã chấp nhận lời xin lỗi của Hoàng đế Nhật Bản. Vụ việc đã được giải quyết một cách hòa bình.

Năm 1910, lễ kỷ niệm 50 năm ngày Đức Nikolai bắt đầu phục vụ tại Nhật Bản đã được tổ chức long trọng. Thánh Hội Đồng đã phong ngài lên hàng tổng giám mục. Đức Nikolai đã nhận được lời chúc mừng từ cả Hoàng đế Nhật Bản, Thống đốc Tokyo, báo chí Nhật Bản và các phái đoàn ngoại giao nước ngoài. Trong bài phát biểu của Thống đốc Tokyo có những lời như sau: “...Tôi cho rằng những công lao mà vị thầy đáng kính Nikolai đã cống hiến cho đất nước chúng tôi không chỉ giới hạn ở những thành công của một nhà truyền giáo đơn thuần, mà còn nằm ở chỗ ngài đã góp phần thúc đẩy sự văn minh tại đất nước chúng tôi...”

Các công dân nước ngoài khác tại Nhật Bản cũng đã có những nhận xét đầy nhiệt tình về phái bộ Nga. Trích từ một báo cáo bằng tiếng Anh: “Bên cạnh Giáo hội Anh giáo Nhật Bản là Phái bộ Nga tuyệt vời dưới sự lãnh đạo của vị Kitô hữu xuất sắc nhất tại Nhật Bản, Tổng Giám mục Nikolai...”

Chính Đức Giám mục đã nói về công lao của mình như sau: “Liệu cái cày mà người nông dân dùng để cày ruộng có công lao gì chẳng? Liệu nó có thể tự hào rằng: ‘Hãy nhìn xem, hồi các tín hữu Chính Thống, tôi đã làm được những gì!...’ Vai trò của chúng ta cũng chẳng cao hơn cái cày ấy. Người nông dân đã cày xong, cái cày thì mòn vẹt. Anh ta vứt bỏ nó. Tôi cũng đã mòn mỏi. Và tôi cũng sẽ bị vứt bỏ. Một cái cày mới sẽ bắt đầu cày ruộng. Vậy thì hãy nhìn đây, hãy cày đi! Hãy cày một cách chân thành! Hãy cày không ngừng nghỉ! Hãy để công việc của Chúa phát triển!

Dù sao thì cũng thật vui vì chính Chúa đã dùng anh để cày. Điều đó có nghĩa là anh cũng không bị gì sét. Điều đó có nghĩa là, qua công việc trên cánh đồng của Chúa, linh hồn anh cũng đã được thanh tẩy phần nào. Và vì điều này, chúng ta sẽ luôn tạ ơn Chúa.”

Lời dạy và lời khuyên của Thánh Nicholas của Nhật Bản

Hãy chuẩn bị tâm hồn mình để đối mặt với cám dỗ

Lời của Thánh Nicholas Nhật Bản tại Công đồng Giáo hội Nhật Bản vào tháng 7 năm 1887

Trong Kinh Thánh có chép: “*Hỡi con ta! Nếu con quyết tâm phụng sự Chúa, hãy chuẩn bị tâm hồn mình để đối mặt với cám dỗ: hãy kiểm soát trái tim mình và hãy kiên định, đừng nao núng khi thử thách ập đến; hãy bám chặt lấy Ngài và đừng lùi bước, để cuối cùng con được vinh hiển. Hãy vui lòng chấp nhận mọi điều xảy ra với con, và hãy kiên nhẫn trong những biến cố khi con bị hạ nhục*” (Sách Sirach 2:1–3). Tất cả chúng ta, những người có mặt ở đây, tất nhiên đã bắt đầu làm việc cho Thiên Chúa và do đó, chúng ta biết rõ rằng phụng sự Thiên Chúa có nghĩa là tự ép mình lao động. Nhưng chúng ta cũng biết rằng trong sự phụng sự này còn ẩn chứa một niềm vui lớn lao. Vì Thiên Chúa toàn tri không chỉ nhìn thấy những ai làm việc cho Ngài, mà còn giúp đỡ họ, và Đấng nhân từ yêu thương họ. Tuy nhiên, con đường phục vụ Thiên Chúa đầy rẫy nguy hiểm và chướng ngại, yếu đuối và vấp ngã; chính vì thế, Kinh Thánh dạy chúng ta rằng: nếu muốn phục vụ Chúa, hãy chuẩn bị tâm hồn mình để đối mặt với những cám dỗ.

Cám dỗ có hai loại: loại thứ nhất là những thử thách đến từ trên cao; loại thứ hai là những cám dỗ từ dưới thấp. Về những thử thách từ trên cao, Kinh Thánh dạy chúng ta như sau: “*Như vàng và bạc được thử lửa, thì Đức Chúa Trời cũng thử lòng người*” (Châm Ngôn 17:3). Vàng có loại tinh khiết, có loại lẫn tạp chất, và cũng có loại giả mạo. Khi được thử lửa, vàng tinh khiết không hề bị tổn hại, mà ngược lại còn trở nên rực rỡ hơn; phần tinh khiết sẽ tách ra khỏi vàng lẫn tạp chất;

còn vàng giả mạo cuối cùng sẽ biến thành thứ không có giá trị gì cả. Tương tự như vậy, các đức tính của con người có thể là thật, có thể bị pha trộn với sự tự mãn và kiêu ngạo hoặc những đam mê khác, và cũng có thể hoàn toàn là giả mạo, không chân thật, như trường hợp của những người Pha-ri-si đạo đức giả. Như vậy, những cám dỗ đến từ trên cao quyết định chất lượng của các đức tính con người. Ngay từ đầu, Đức Chúa Trời đã biết rõ lòng người, vì vậy những cám dỗ không được gửi đến để Đức Chúa Trời biết đức hạnh của chúng ta ra sao, mà là vì chính con người, để nếu họ nhận ra trong đó có lẫn lộn sự dối trá và giả dối, họ sẽ ăn năn và quay về với điều thiện. Xin đừng để chúng ta mất đi những cám dỗ như vậy, đến từ trên cao.

Tuy nhiên, ngoài ra, còn có một loại cám dỗ khác, đó là những sự cám dỗ đến từ ma quỷ, kẻ gieo rắc bóng tối vào tư tưởng con người, đổ vào lòng họ đủ loại ô uế, khiến họ rơi vào hỗn loạn và, qua đó, dẫn dắt con người làm những việc xấu xa với mục đích làm cho những linh hồn đang phụng sự Đức Chúa Trời xa lìa Ngài.

Chúng ta, những người đã bắt đầu phục vụ Thiên Chúa, phải luôn nhớ rằng chúng ta đang ở giữa những cám dỗ và sự quyến rũ này. Kinh Thánh có chép: *“Hãy tỉnh táo, hãy canh thức, vì kẻ thù của anh em là ma quỷ đang rảo quanh như sư tử gầm thét, tìm kiếm ai để nuốt chửng”* (1 Phêrô 5:8–9). Tất cả các giáo lý viên và linh mục đều nằm dưới sự theo dõi sát sao của ma quỷ, kẻ muốn đánh bại họ nên bắn ra vô số mũi tên lửa. Mũi tên nguy hiểm nhất trong số đó chính là sự tự mãn và kiêu ngạo. Bởi vì rất nhiều giáo lý viên mới bắt đầu rao giảng khi còn rất trẻ, nhưng mọi người đã gọi họ là thầy và người hướng dẫn. Không có gì đáng ngạc nhiên khi ma quỷ lợi dụng điều này để dễ dàng gieo rắc sự kiêu ngạo vào lòng họ; và đã có biết bao người phục vụ Giáo Hội bị mũi tên này hạ gục! Hàng năm tôi đào tạo ra rất nhiều giáo lý viên, nhưng không ít trong số họ sa ngã. Nguyên nhân là gì? Tất cả đều xuất phát từ sự tự mãn và kiêu ngạo. Nếu có người Kitô hữu nào cố gắng khuyên răn họ, thì ngược lại, họ lại nổi giận vì điều đó. Ma quỷ còn có rất nhiều mũi tên lửa khác, mà hẳn dùng để đánh gục những ai không thể chống lại hẳn. Tất cả những ai bị loại khỏi danh sách các giáo lý viên đều thuộc trường hợp này, không có ngoại lệ. Và hỡi anh em, có biết bao người đã bắt đầu phục vụ Chúa, nhưng không thể vượt qua cám dỗ và đã sa ngã. Thật là đáng buồn biết bao!

Vì vậy, điều rất quan trọng là chúng ta phải luôn chuẩn bị tinh thần để đối mặt với những cám dỗ, vì đó chính là nền tảng của sức mạnh chúng ta. Nếu chúng ta không chuẩn bị, thì sẽ luôn bị những cám dỗ đánh bại. Những người như

vậy sẽ bị ma quỷ tấn công bằng những mũi tên của hấn và bị giết chết. Hiện nay, trước khi Đại hội bắt đầu, tôi, khi hồi tưởng lại quá khứ và hình dung về tương lai, đã quyết định rằng tất cả những điều này cần phải được nói với các anh em như những điều quan trọng nhất và thiết yếu nhất.

Về những phương cách mà chúng ta cần áp dụng để chuẩn bị cho mình trước những cám dỗ, Kinh Thánh đã nói rõ cho chúng ta.

Thứ nhất, *“hãy chuẩn bị lòng mình”* (Sách Sirach 2:2), tức là hãy gìn giữ lòng mình, sửa đổi hành vi và trau dồi các đức tính, nhờ đó các con sẽ tránh được việc sa vào cám dỗ. Giống như một con tàu, nếu được theo dõi và điều khiển tốt, thì dù bão tố hay sóng dữ cũng không đáng sợ, nhưng nếu không theo dõi kỹ lưỡng, thì có nguy cơ nó sẽ bị đắm; và cũng giống như con ngựa, nếu không được điều khiển đúng cách, nó có thể phi nước đại và cuối cùng sẽ lật ngã hoặc rơi xuống hố, thì trái tim con người cũng vậy: nếu không được điều khiển tốt, điều gì sẽ xảy ra với nó? Chỉ có điều là ma quỷ, khi đến gần chúng ta, sẽ gieo rắc vào tâm trí chúng ta đủ loại mưu đồ xấu xa và làm rối loạn trái tim cũng như hành động của chúng ta.

Thứ hai, *“hãy kiên nhẫn.”* Con người vốn dĩ dễ sa ngã vào điều ác, vì vậy để chiến thắng những cám dỗ, cần phải sẵn sàng chịu đựng đủ loại gian khổ và đau khổ, kiềm chế bản thân và hướng trái tim mình về phía chân lý. Nếu chúng ta không chịu đựng những khó khăn và đau khổ, thì chúng ta sẽ không thể vượt qua được điều gì, vì nếu không có khó khăn và đau khổ, ai có thể chiến thắng kẻ thù?

Thứ ba, *“hãy bám chặt vào Thiên Chúa và đừng xa lìa Ngài”* (Sách Sirach 2:3). Khi bám chặt vào Thiên Chúa, chúng ta sẽ được an toàn trước mọi cám dỗ, giống như con tàu đã vào bến cảng thì không còn sợ bão tố nữa.

Đây là lời tôi muốn nhắn nhủ các anh em trước khi Đại hội bắt đầu, và tôi mong các anh em hãy ghi nhớ lời này trong lòng và gìn giữ nó.

Trích từ thư gửi Đức Tổng Giám mục Makari (Nevsky)¹

Tôi đã nhận được lá thư thân thương của ngài ngày 4 tháng 11 năm ngoái vào ngày 30 tháng 12. Tôi cảm ơn ngài về những tin tức, dù chúng có buồn bã đến đâu. Một loạt thất bại trong cuộc chiến tranh bên ngoài, những xáo trộn và đổ máu không ngừng bên trong – có vẻ như Đức Chúa Trời đã bỏ rơi nước Nga, hay đúng hơn, bàn tay của Đức Chúa Trời không ngừng trừng phạt Tổ quốc nghèo khổ của chúng ta! Tuy nhiên, tất nhiên, chúng tôi tin chắc rằng đó chính là bàn tay trừng phạt của Đấng Cha đầy lòng yêu thương, đang sửa dạy đứa con của Ngài đã sa lầy vào tội ác. Niềm tin này là nguồn an ủi duy nhất của chúng tôi trong những ngày u ám hiện tại, khi trên bầu trời Nga vẫn còn treo lơ lửng một đám mây, dường như chứa đựng nhiều tia chớp và tiếng sấm. “Giờ đây chúng tôi có thể ghen tị với các bạn,” – quý vị đã viết như vậy. Đúng vậy, ở đây không có cách mạng, mọi thứ vẫn yên bình: nhưng sự bất an trong tâm hồn ở đây có lẽ còn nhiều hơn cả ở quý vị: những suy nghĩ càng đau đớn hơn vì không có ai để chia sẻ, để tâm sự.

Về phía Giáo hội ở đây, tạ ơn Chúa, mọi việc đều diễn ra suôn sẻ. Các bài giảng giờ đây sôi nổi hơn nhiều so với thời chiến, bởi các linh mục từng phục vụ tại các trại tù binh đã trở về với giáo dân của mình. Hơn nữa, cùng với làn khói thuốc súng chiến tranh, những định kiến chống lại Chính Thống Giáo đến từ Nga – như cho rằng đó chỉ là âm mưu xâm lược Nhật Bản và những điều tương tự – cũng đã tan biến. Một số giáo lý viên trẻ đã được gọi nhập ngũ; khi trở về, họ ngay lập tức xin được phục vụ lại trong Giáo hội và đang tiếp tục công việc này với lòng nhiệt thành. Người nghe giảng giáo lý có mặt khắp nơi, và các linh mục thường xuyên gửi tin báo về các lễ rửa tội đã được cử hành. Đại hội của chúng ta năm nay sẽ đặc biệt lớn và, nếu Chúa cho phép, sẽ tiếp thêm sức sống cho Giáo hội ngay từ bây giờ. Nói tóm lại, mọi thứ ở đây đều mang lại niềm khích lệ. Chỉ có điều là tôi không có người trợ giúp. Tôi đã già rồi – một chân đã đặt vào nắm mồ – 70 tuổi, lại còn cô độc, chẳng có ai để lại Giáo hội; đó là nỗi buồn thường trực của tôi. Nhưng cũng có một sự an ủi: công việc của Giáo hội không phải là việc riêng của chúng ta, mà là việc chung; chúng ta là những người phục vụ; Chúa muốn sắp xếp thế nào thì cứ để như vậy!

¹ Thánh Macarius (Nevsky), Tổng Giám mục Moscow và Kolomna (1835–1926). Tổng Giám mục Moscow và Kolomna (1912–1917), Tổng Giám mục Altai (từ năm 1920), một nhà truyền giáo xuất sắc, người khai sáng cho các dân tộc Altai.

Kính xin Đức Cha ban phúc lành và những lời cầu nguyện thánh thiện của Đức Cha cho Giáo hội tại đây và cho Sứ mệnh của Giáo hội, với lòng trung thành chân thành và lòng biết ơn sâu sắc vì thái độ tốt đẹp[tạo?]đối với Sứ mệnh và Giáo hội tại đây, tôi vinh dự được là người phục vụ và cầu nguyện khiêm nhường nhất của Đức Cha, Trưởng đoàn Sứ mệnh Tôn giáo Nga tại Nhật Bản

*Nikolai, Giám mục Reval
Tokyo, ngày 14 tháng 4 năm 1906*

*** *** ***

Đức Cha, vị Mục tử tối cao và người cha nhân từ!

Từ lâu tôi đã nhận được lá thư quý báu và món quà quý giá của Ngài – hai cuốn sách. Về cả hai điều này, tôi xin dâng lên Đức Cha lời cảm ơn sâu sắc nhất. Các cuốn sách đã được đọc, đóng bìa và đưa vào danh mục thư viện của Phái bộ, để mãi mãi ghi nhớ người hiến tặng và mang lại lợi ích cho những người đọc. Trước hết, con xin đáp lại lá thư này bằng lòng biết ơn chân thành vì lời chào thân ái của Đức Thánh Cha, cùng với lời chúc cho sự phục vụ lâu dài và chức vụ Tổng Giám mục – những điều con hoàn toàn không xứng đáng. Về người kế nhiệm, con đang mong đợi Cha Archimandrite Andronik [Nikolsky]², người đã từng phục vụ tại đây, nhưng sau đó mắc bệnh thần kinh và đã rời đi. Hiện nay, ngài là Hiệu trưởng Học viện Thần học Ufa và dường như đã hoàn toàn bình phục sau cơn bệnh. Thánh Hội Đồng, có vẻ như, sẽ cử ngài đến đây với chức vụ Phó Giám mục, điều này sẽ khiến tôi vô cùng vui mừng, bởi vì Archimandrite Andronik sở hữu đầy đủ những phẩm chất tâm hồn cần thiết cho một nhà truyền giáo tốt. Tôi luôn vui mừng vì ngài đã yêu mến người Nhật và có những lời nhận xét tốt đẹp về họ; và tôi cảm thấy được khích lệ và vinh dự biết bao trước những lời tốt đẹp của ngài rằng ngài “sẽ đi làm nhà truyền giáo tại Nhật Bản!”... Chỉ cần những lời đó thôi cũng đủ để tôi không coi cuộc đời mình là hoàn toàn vô nghĩa.

² Andronik (Nikolsky) (1870–1918), Tổng Giám mục Perm và Kungur, vị thánh tử đạo.

Nửa sau của lá thư của anh không mấy vui vẻ, nhất là vì kể từ khi nó được viết, không có tia sáng nào lóe lên, mà bóng tối ngày càng dày đặc hơn trên quê hương nghèo khó của chúng ta. Tờ báo luôn tuột khỏi tay tôi mỗi khi đọc đến những tin tức về các vụ giết người, cướp bóc, đình công, sự lười biếng của giới trẻ đang đi học, những hành vi man rợ của các sinh viên thần học, v.v., v.v. Có lẽ Đại hội sẽ bị hoãn lại cho đến khi tình hình chung ổn định hơn; nếu không, ngay cả những quyết định tốt đẹp nhất cũng sẽ bị diễn giải sai lệch, và những cải cách đã được thực hiện sẽ bị thổi phồng hoặc bóp méo.

Tại đây, về công tác truyền giáo và Giáo hội, tạ ơn Chúa, mọi việc đều suôn sẻ và diễn ra theo trật tự. Tôi chủ yếu bận rộn với việc dịch các nghi lễ thờ phượng. Hiện nay đang là Giọng thứ 4 của Octoechos; toàn bộ “ ” – tức là tất cả những gì có trong bản văn tiếng Slav – đang được dịch. Và chính ở đây, người ta mới thấy rõ việc dịch các nghi lễ thờ phượng sang tiếng Nga là cần thiết đến mức nào, hoặc ít nhất là việc chuyển bản văn tiếng Slav sang dạng dễ hiểu. Đôi khi, chỉ để hiểu được ý nghĩa của một câu thơ, người ta phải dành đến nửa giờ hoặc hơn, nhưng cũng có lúc, dù cố gắng thế nào đi chăng nữa, vẫn hoàn toàn không hiểu được và đành phải thay thế phần không hiểu bằng những suy diễn của riêng mình, tùy theo sự hướng dẫn của Chúa vào lúc đó. Một trong những nhiệm vụ cấp bách của Công đồng phải là thành lập một Ủy ban để chỉnh sửa văn bản phụng vụ, nhưng không được là một Ủy ban kéo dài, khiến công việc bị trì hoãn hàng trăm năm.

Không muốn để nợ ân tình với Ngài về những cuốn sách, để đáp lại hai cuốn sách Ngài đã gửi, từ đây tôi gửi lại cho Đức Thượng Phụ hai cuốn: một bản mô tả có minh họa về Công đồng của chúng tôi, được xuất bản nhằm làm gương cho các giáo xứ tại đây, và một cuốn Thánh Vịnh bằng tiếng Nhật. Xin tha thứ, chúng tôi chỉ có thể chia sẻ những gì mình có.

Kính xin Đức Cha ban phước lành mục vụ và những lời cầu nguyện thánh thiện cho bản thân con cũng như toàn thể Giáo hội tại đây; với lòng kính trọng chân thành, sự tận tụy từ tận đáy lòng và tình yêu thương anh em, con hân hạnh được là người phục vụ khiêm nhường và tín hữu trung thành của Đức Cha, Trưởng Phái bộ Tôn giáo Nga tại Nhật Bản

*Nikolai, Giám mục Reval
Tokyo, ngày 18 tháng 9 năm 1906*

Kết luận

Công lao chính trong việc truyền bá ánh sáng Chính Thống Giáo đến Nhật Bản thuộc về vị truyền giáo Nga xuất sắc — vị Tông đồ của Nhật Bản, Tổng Giám mục Nikolai, “Tông đồ của Nhật Bản,” người đã bắt đầu sứ vụ rao giảng Tin Mừng tại “Xứ Mặt Trời Mọc” vào giữa thế kỷ XIX. Thánh Nikolai Nhật Bản đã không tiếc công sức và thời gian để nghiên cứu ngôn ngữ và đời sống của người dân, nơi mà sau đó ngài đã triển khai hoạt động không mệt mỏi kéo dài nửa thế kỷ; nhờ đó, kết quả đạt được thật ấn tượng: từ một nhà truyền giáo đơn độc và tận tụy, ngài đã trở thành người đứng đầu Giáo hội với hàng chục linh mục người Nhật và hàng chục nghìn tín hữu. Ngày nay, Giáo hội Tự trị Nhật Bản tồn tại trong một thế giới đầy thách thức của Nhật Bản hậu công nghiệp, với những truyền thống đa giáo phái, xu hướng coi trọng khoa học của giới trí thức, cùng sự hung hăng của các giáo phái và tổ chức phi tôn giáo mới nổi.

Trong lịch sử truyền giáo Kitô giáo tại đất nước này, không ai xứng đáng với danh hiệu này hơn Thánh Tổng Giám mục Nikolai, người được coi ngang hàng với các Tông đồ.

Thánh Nicholas, vị Tổng Giám mục ngang hàng các Tông đồ, xin cầu nguyện cùng Thiên Chúa cho chúng con!

Tờ Thông tin Truyền giáo A33
Biên tập viên: Giám mục Alexander (Mileant)